

Số 107/KH-TLVN

Hà Nội, ngày 03 tháng 3 năm 2021

## **KẾ HOẠCH**

**V/v thực hiện công tác kê khai, công khai tài sản, thu nhập năm 2021**



Căn cứ Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị;

Căn cứ Công văn số 252/TTCP-C.IV ngày 19/02/2021 của Thanh tra Chính phủ về việc kiểm soát tài sản, thu nhập; Công văn số 52/UBQLV-TCCB ngày 15/01/2021 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về việc triển khai kế hoạch năm 2021 về công tác cán bộ, lao động tiền lương; Công văn số 111/UBQLV-PCKS ngày 29/01/2021 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về việc hướng dẫn triển khai thực hiện công tác kiểm soát tài sản, thu nhập và Công văn số 230/UBQLV-TCCB ngày 03/3/2021 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp về việc kê khai tài sản, thu nhập lần đầu,

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam xây dựng kế hoạch thực hiện công tác kê khai và công khai tài sản, thu nhập theo quy định như sau:

### **I. YÊU CẦU**

Việc kê khai, công khai tài sản, thu nhập của cán bộ làm việc tại Tổng công ty đảm bảo thực hiện theo quy định tại Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018; Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; và các hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

### **II. KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**

#### **1. Đối tượng kê khai**

1.1. Theo quy định tại khoản 3, điều 34 Luật Phòng, chống tham nhũng và căn cứ nội dung tại Công văn số 111/UBQLV-PCKS ngày 29/01/2021 của Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, trước mắt, Tổng công ty đề nghị các cán bộ thuộc đối tượng sau đây thực hiện kê khai tài sản, thu nhập:

- Chủ tịch Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng thành viên Tổng công ty.
- Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty.
- Kiểm soát viên, Kế toán trưởng, Chủ tịch Công đoàn Tổng công ty.
- Trưởng, Phó các ban và tương đương của Tổng công ty.

- Giám đốc, Phó Giám đốc Công ty/đơn vị phụ thuộc (chi nhánh) của Tổng công ty.

1.2. Các đối tượng cán bộ chức danh khác dưới đây, Tổng công ty sẽ có văn bản hướng dẫn, yêu cầu thực hiện kê khai tài sản, thu nhập sau khi có hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền:

- Cán bộ chức danh Kế toán trưởng, Trưởng, Phó phòng ban và tương đương của Công ty/đơn vị phụ thuộc;

- Cán bộ chức danh làm việc tại các Công ty con do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ;

- Người đại diện phần vốn góp của Tổng công ty tại các doanh nghiệp khác.

## 2. Kê khai lần đầu

- Danh sách cán bộ kê khai lần đầu thuộc đối tượng kê khai tại mục 1.1, phần II kế hoạch này: chi tiết tại phụ lục 1 đính kèm.

- Cán bộ kê khai tài sản, thu nhập lần đầu hoàn thành việc kê khai **trước ngày 05/03/2021**.

- Nội dung kê khai lần đầu: theo mẫu, hướng dẫn tại Phụ lục I, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ (*đính kèm theo tại phụ lục 2*).

Lưu ý: cán bộ phải ký từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai, ghi ngày hoàn thành việc kê khai; không phải kê khai mục III.

**3. Kê khai hàng năm, kê khai bổ sung của năm 2021:** thực hiện vào cuối năm 2021, Tổng công ty sẽ có văn bản hướng dẫn thực hiện sau.

## 4. Nộp và nhận bản kê khai

- Cán bộ kê khai lần đầu lập 02 bản, gửi cho Tổng công ty (qua Ban Tổ chức Nhân sự tại Hà Nội) **trước ngày 05/3/2021**. Tổng công ty bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập 01 bản; lưu tại Tổng công ty 01 bản để phục vụ công tác quản lý của Tổng công ty và hoạt động công khai bản kê khai;

- Cán bộ được phân công tiếp nhận bản kê khai (cán bộ, chuyên viên Ban Tổ chức Nhân sự Tổng công ty) kiểm tra tính đầy đủ nội dung phải kê khai, ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai;

- Tổng công ty bàn giao bản kê khai cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập có thẩm quyền theo quy định.

## III. CÔNG KHAI BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU

Căn cứ điều 39, Luật Phòng, chống tham nhũng và điều 11, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020, việc công khai bản kê khai lần đầu của cán bộ thuộc đối tượng kê khai được thực hiện như sau:

1. **Hình thức công khai:** công khai tại cuộc họp.

2. **Phạm vi công khai**

IGT  
L  
NA  
KIỂM

Tổng công ty thực hiện công khai bản kê khai của cán bộ tại cuộc họp có thành phần gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng, Chánh Văn phòng Hội đồng thành viên, Trưởng các ban, Chủ tịch Công đoàn, Bí thư Đoàn Thanh niên Tổng công ty; Giám đốc đơn vị phụ thuộc; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc các công ty con của Tổng công ty.

**3. Thời gian thực hiện công khai:** thực hiện trước ngày 25/3/2021.

#### **IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Cán bộ có nghĩa vụ kê khai có trách nhiệm nghiên cứu quy định (*Luật Phòng, chống tham nhũng, Nghị định số 130/2020/NĐ-CP, các văn bản hướng dẫn*) để thực hiện kê khai tài sản, thu nhập đảm bảo đúng quy định, gửi cho Tổng công ty theo đúng thời hạn nêu tại mục 4, phần II, Kế hoạch này.

2. Giao cho Ban Tổ chức Nhân sự Tổng công ty có trách nhiệm làm đầu mối hướng dẫn, đôn đốc, lập sổ theo dõi kê khai, giao, nhận bản kê khai, tham mưu tổ chức thực hiện công khai và tổng hợp báo cáo lãnh đạo Tổng công ty.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh cần kịp thời báo cáo lãnh đạo Tổng công ty xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- UBQLVNN tại DN (để báo cáo);
- HĐTV, BTGD TCT;
- KSV TCT;
- Ban PCTN TCT;
- Công đoàn, Đoàn TN TCT;
- CB tại danh sách PL1 đính kèm;
- Các Cty con, Cty/đv phụ thuộc TCT;
- Ban KTKS, TGĐN TCT;
- NĐDPVG TCT;
- Lưu: VT, TCNS (2).

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN** *huac*



**Hồ Lê Nghĩa**

**Phụ lục 1**  
**DANH SÁCH CÁN BỘ CỦA TỔNG CÔNG TY**  
**THỰC HIỆN KÊ KHAI TÀI SẢN THU NHẬP LẦN ĐẦU NĂM 2021**

(Đính kèm Kế hoạch số 107 /KH-TLVN ngày 03/3/2021 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam)

TT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
<b>HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN TỔNG CÔNG TY</b>			
1	Hồ Lê Nghĩa	Chủ tịch Thành viên HĐQT TCT	
2	Hà Quang Hòa	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc TCT	
3	Trần Thị Hoàng Mai	Thành viên HĐQT TCT	
4	Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT TCT	
5	Nguyễn Chí Nhân	Thành viên HĐQT TCT	
<b>BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY</b>			
6	Bùi Nhật Tiến	Phó Tổng Giám đốc TCT	
7	Châu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc TCT	
8	Trần Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc TCT	
9	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc TCT	
10	Nghiêm Xuân Toàn	Phó Tổng Giám đốc TCT	
<b>KẾ TOÁN TRƯỞNG</b>			
11	Nguyễn Thị Thúy Hồng	Kế toán trưởng TCT	
<b>CÔNG ĐOÀN</b>			
12	Hồ Kỳ Quốc Hùng	Chủ tịch Công đoàn TCT	
13	Trần Hải Yến	Phó Chủ tịch Công đoàn TCT	
14	Trương Thị Phương Tuyên	Chánh Văn phòng Công đoàn TCT	
<b>BÍ THƯ ĐOÀN THANH NIÊN</b>			
15	Trần Thu Hà	Bí thư Đoàn TN TCT	
<b>VĂN PHÒNG</b>			
16	Hoàng Anh Tuấn	Phó Văn phòng phụ trách Văn phòng TCT	
17	Lê Quang Vịnh	Phó Văn phòng Thường trực TCT	
18	Ngô Thị Đào Phương	Phó Văn phòng TCT	
19	Đàm Thanh Hằng	Phó Văn phòng TCT	
20	Nguyễn Thị Hạnh Phương	Phó Văn phòng TCT	
<b>VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN</b>			
21	Lâm Thu Quỳnh	Chánh VP HĐQT TCT	
22	Ngô Quốc Hưng	Phó VP HĐQT TCT	
<b>BAN ĐẦU TƯ</b>			
23	Đình Quang Hiếu	Trưởng Ban Đầu tư	
24	Đỗ Thế Vinh	Phó Ban Đầu tư TCT	
25	Nguyễn Như Mẫn Tâm	Phó Ban Đầu tư TCT	
26	Lê Quang Tiến	Phó Ban Đầu tư TCT	
<b>BAN TUYÊN GIÁO ĐỐI NGOẠI</b>			

TT	Họ và tên	Chức danh	Ghi chú
27	Ngô Thị Ngọc Duyên	Trưởng Ban Tuyên giáo Đối ngoại TCT	
28	Lại Thị Lan Anh	Phó Ban Tuyên giáo Đối ngoại TCT	
29	Võ Vân Nga	Phó Ban Tuyên giáo Đối ngoại TCT	
30	Nguyễn Thị Ngọc	Phó Ban Tuyên giáo Đối ngoại TCT	
31	Nguyễn Tuấn Anh	Phó Ban Tuyên giáo Đối ngoại TCT	
<b>BAN PHÁP CHẾ</b>			
32	Vũ Thị Thùy Hương	Trưởng Ban Pháp chế TCT	
33	Đặng Văn Trãi	Phó Ban Pháp chế TCT	
<b>BAN CHIẾN LƯỢC VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH</b>			
34	Nguyễn Diệu Hương	Trưởng Ban Chiến lược và KHKD TCT	
35	Lê Nhật Toàn	Phó Ban Chiến lược và KHKD TCT	
36	Đỗ Toàn Thắng	Phó Ban Chiến lược và KHKD TCT	
<b>BAN KỸ THUẬT</b>			
37	Nguyễn Đức Thanh	Trưởng Ban Kỹ thuật TCT	
38	Phạm Hà Thành	Phó Ban Kỹ thuật TCT	
39	Vương Đình Hải	Phó Ban Kỹ thuật TCT	
40	Lê Đoàn Dũng	Phó Ban Kỹ thuật TCT	
<b>BAN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN</b>			
41	Nguyễn Việt Công	Trưởng Ban Nghiên cứu phát triển TCT	
42	Nguyễn Quang Vinh	Phó Ban Nghiên cứu phát triển TCT	
43	Nguyễn Thanh Liêm	Phó Ban Nghiên cứu phát triển TCT	
<b>BAN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN</b>			
44	Phạm Nguyên Bình	Phó Ban Tài chính Kế toán TCT	
45	Trần Đức Dũng	Phó Ban Tài chính Kế toán TCT	
<b>BAN THỊ TRƯỜNG</b>			
46	Trần Lê Minh	Trưởng Ban Thị trường TCT	
47	Nguyễn Bình	Phó Ban Thị trường TCT	
48	Nguyễn Thế Mạnh	Phó Ban Thị trường TCT	
49	Vũ Quốc Hưng	Phó Ban Thị trường TCT	
<b>BAN TỔ CHỨC NHÂN SỰ</b>			
50	Vũ Anh Tuấn	Trưởng Ban Tổ chức Nhân sự TCT	
51	Huỳnh Nam	Phó Ban Tổ chức Nhân sự TCT	
52	Trần Văn Vân	Phó Ban Tổ chức Nhân sự TCT	
53	Trần Ngọc Hải	Phó Ban Tổ chức Nhân sự TCT	
54	Vũ Trí Bình	Phó Ban Tổ chức Nhân sự TCT	
<b>BAN KIỂM TRA KIỂM SOÁT</b>			
55	Lê Văn Doan	Trưởng Ban Kiểm tra Kiểm soát TCT	
56	Lương Văn Liên	Phó Ban Kiểm tra Kiểm soát TCT	
57	Ngô Thị Thu Phúc	Phó Ban Kiểm tra Kiểm soát TCT	
58	Lê Hoàn Vũ	Phó Ban Kiểm tra Kiểm soát TCT	
<b>TRUNG TÂM ĐÀO TẠO VINATABA</b>			
59	Nguyễn Sơn Thủy	Giám đốc TTĐT Vinataba	

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Ghi chú</b>
60	Phạm Thị Diệu Anh	Phó Giám đốc TT Đào tạo Vinataba	
61	Hoàng Sơn	Phó Giám đốc TT Đào tạo Vinataba	
<b>CÔNG TY THƯƠNG MẠI THUỐC LÁ</b>			
62	Ngô Thế Hiền	Giám đốc Công ty TMTL	
63	Trần Văn Chương	Phó Giám đốc Công ty TMTL	
64	Nguyễn Tiến Hưng	Phó Giám đốc Công ty TMTL	
<b>CÔNG TY THƯƠNG MẠI MIỀN NAM</b>			
65	Trịnh Hoàng Long	Giám đốc Công ty TMMN	
66	Huỳnh Thiên Quy	Phó Giám đốc Công ty TMMN	
<b>CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU THUỐC LÁ</b>			
67	Lương Đức Ngọc	Giám đốc Công ty XNKTL	
68	Trần Đức Đoài	Phó Giám đốc Công ty XNKTL	
69	Nguyễn Bá Tiên	Phó Giám đốc Công ty XNKTL	

## PHỤ LỤC 2

(Đính kèm Kế hoạch số 107/KH-TLVN ngày 03/3/2021 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam)

### MẪU BẢN KÊ KHAI VÀ HƯỚNG DẪN VIỆC KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU

#### A. MẪU BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP

**TỔNG CÔNG TY  
THUỐC LÁ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP LẦN ĐẦU<sup>(1)</sup>  
(Ngày..... tháng..... năm..... )<sup>(2)</sup>**

#### I. THÔNG TIN CHUNG

##### 1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Chức vụ/chức danh công tác: .....
- Cơ quan/đơn vị công tác: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân<sup>(3)</sup>: ..... ngày cấp..... nơi cấp .....

##### 2. Vợ hoặc chồng của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nghề nghiệp: .....
- Nơi làm việc<sup>(4)</sup>: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ..... ngày cấp..... nơi cấp .....

##### 3. Con chưa thành niên (con đẻ, con nuôi theo quy định của pháp luật)

###### 3.1. Con thứ nhất:

- Họ và tên:..... Ngày tháng năm sinh: .....
- Nơi thường trú: .....
- Số căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân: ..... ngày cấp..... nơi cấp .....

###### 3.2. Con thứ hai (trở lên): Kê khai tương tự như con thứ nhất.

#### II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>

##### 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<sup>(6)</sup>:

1.1. Đất ở<sup>(7)</sup>:

## 1.1.1. Thửa thứ nhất:

- Địa chỉ<sup>(8)</sup>: .....
- Diện tích<sup>(9)</sup>: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng<sup>(11)</sup>: .....
- Thông tin khác (nếu có)<sup>(12)</sup>: .....

## 1.1.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

1.2. Các loại đất khác<sup>(13)</sup>:

## 1.2.1. Thửa thứ nhất:

- Loại đất:..... Địa chỉ: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

## 1.2.2. Thửa thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như thửa thứ nhất.

## 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

## 2.1. Nhà ở:

## 2.1.1. Nhà thứ nhất: .....

- Địa chỉ: .....
- Loại nhà<sup>(14)</sup>: .....
- Diện tích sử dụng<sup>(15)</sup>: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

## 2.1.2. Nhà thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như nhà thứ nhất.

2.2. Công trình xây dựng khác<sup>(16)</sup>:

## 2.2.1. Công trình thứ nhất:

- Tên công trình:..... Địa chỉ: .....
- Loại công trình:..... Cấp công trình: .....
- Diện tích: .....
- Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu: .....
- Thông tin khác (nếu có): .....

## 2.2.2. Công trình thứ 2 (trở lên): Kê khai tương tự như công trình thứ nhất.

3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>:



3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>:

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại cây:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>:

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng:..... Diện tích:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

## 3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất:

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi:..... Số lượng:..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>.

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>.

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):

## 6.1. Cổ phiếu:

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

## 6.2. Trái phiếu:

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu:..... Số lượng:..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>:

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

- Hình thức góp vốn:..... Giá trị:.....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>:

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị:.....

- Tên giấy tờ có giá:..... Giá trị:.....

## 7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>:

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Số đăng ký:..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>:

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

- Tên tài sản:..... Năm bắt đầu sở hữu:..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>.

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>:

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>:

- Tổng thu nhập của người kê khai: .....

- Tổng thu nhập của vợ (hoặc chồng): .....

- Tổng thu nhập của con chưa thành niên: .....

- Tổng các khoản thu nhập chung: .....

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup> (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):** .....

Loại tài sản, thu nhập	Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup>		Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập
	Số lượng tài sản	Giá trị tài sản, thu nhập	
1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất			
1.1. Đất ở			
1.2. Các loại đất khác			
2. Nhà ở, công trình xây dựng			
2.1. Nhà ở			
2.2. Công trình xây dựng khác			
3. Tài sản khác gắn liền với đất			
3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất			
3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất			
4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên			
5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.			
6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):			
6.1. Cổ phiếu			
6.2. Trái phiếu			

<p>6.3. Vốn góp</p> <p>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác</p> <p>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:</p> <p>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...).</p> <p>7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).</p> <p>8. Tài sản ở nước ngoài.</p> <p>9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(32)</sup>.</p>			
--	--	--	--

..... ngày....tháng....năm....  
**NGƯỜI NHẬN BÁN KÊ KHAI**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)*

..... ngày....tháng....năm....  
**NGƯỜI KÊ KHAI TÀI SẢN**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

## **B. HƯỚNG DẪN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP**

### **I. GHI CHÚ CHUNG**

(1) Người có nghĩa vụ kê khai tài sản, thu nhập ghi rõ phương thức kê khai theo quy định tại Điều 36 của Luật Phòng, chống tham nhũng (kê khai lần đầu hay kê khai hằng năm, kê khai phục vụ công tác cán bộ). Kê khai lần đầu thì không phải kê khai Mục III “Biến động tài sản, thu nhập; giải trình nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm”, không tự ý thay đổi tên gọi, thứ tự các nội dung quy định tại mẫu này. Người kê khai phải ký ở từng trang và ký, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của bản kê khai. Người kê khai phải lập 02 bản kê khai để bàn giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý mình (01 bản bàn giao cho Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập, 01 bản để phục vụ công tác quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị và hoạt động công khai bản kê khai). Người của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý người có nghĩa vụ kê khai khi tiếp nhận bản kê khai phải kiểm tra tính đầy đủ của các nội dung phải kê khai. Sau đó ký và ghi rõ họ tên, ngày tháng năm nhận bản kê khai.

(2) Ghi ngày hoàn thành việc kê khai.

### **II. THÔNG TIN CHUNG**

(3) Ghi số căn cước công dân. Nếu chưa được cấp thẻ căn cước công dân thì ghi số chứng minh thư (nhân dân/quân nhân/công an) và ghi rõ ngày cấp và nơi cấp.

(4) Nếu vợ hoặc chồng của người kê khai làm việc thường xuyên trong cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thì ghi rõ tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp đó; nếu làm việc tự do, nghỉ hưu hoặc làm việc nội trợ thì ghi rõ.

### **III. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN**

(5) Tài sản phải kê khai là tài sản hiện có thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người kê khai, của vợ hoặc chồng và con đẻ, con nuôi (nếu có) chưa thành niên theo quy định của pháp luật.

(6) Quyền sử dụng thực tế đối với đất là trên thực tế người kê khai có quyền sử dụng đối với thửa đất bao gồm đất đã được cấp hoặc chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(7) Đất ở là đất được sử dụng vào mục đích để ở theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp thửa đất được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau mà trong đó có đất ở thì kê khai vào mục đất ở.

(8) Ghi cụ thể số nhà (nếu có), ngõ, ngách, khu phố, thôn, xóm, bản; xã, phường, thị trấn; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(9) Ghi diện tích đất (m<sup>2</sup>) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc diện tích đo thực tế (nếu chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

(10) Giá trị là giá gốc tính bằng tiền Việt Nam, cụ thể: Trường hợp tài sản có được do mua, chuyển nhượng thì ghi số tiền thực tế phải trả khi mua hoặc nhận chuyển nhượng cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có); trường hợp tài sản có được do tự xây dựng, chế tạo, tôn tạo thì ghi tổng chi phí đã chi trả để hoàn thành việc xây dựng, chế tạo, tôn tạo cộng với phí, lệ phí (nếu có) tại thời điểm hình thành tài sản; trường hợp tài sản được cho, tặng, thừa kế thì ghi theo giá thị trường tại thời điểm được cho, tặng, thừa kế cộng với các khoản thuế, phí khác (nếu có) và ghi “giá trị ước tính”; trường hợp không thể ước tính giá trị tài sản vì các lý do như tài sản sử dụng đã quá lâu hoặc không có giao dịch đối với tài sản tương tự thì ghi “không xác định được giá trị” và ghi rõ lý do.

(11) Nếu thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tên người được cấp hoặc tên người đại diện (nếu là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của nhiều người); nếu thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ghi “chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

(12) Ghi cụ thể về tình trạng thực tế quản lý, sử dụng (ví dụ như người kê khai đứng tên đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu nhưng thực tế là của người khác); tình trạng chuyển nhượng, sang tên và hiện trạng sử dụng như cho thuê, cho mượn,...

(13) Kê khai các loại đất có mục đích sử dụng không phải là đất ở theo quy định của Luật Đất đai.

(14) Ghi “căn hộ” nếu là căn hộ trong nhà tập thể, chung cư; ghi “nhà ở riêng lẻ” nếu là nhà được xây dựng trên thửa đất riêng biệt.

(15) Ghi tổng diện tích (m<sup>2</sup>) sàn xây dựng của tất cả các tầng của nhà ở riêng lẻ, biệt thự bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng mái tum. Nếu là căn hộ thì diện tích được ghi theo giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng mua, hợp đồng thuê của nhà nước.

(16) Công trình xây dựng khác là công trình xây dựng không phải nhà ở.

(17) Kê khai những tài sản gắn liền với đất mà có tổng giá trị mỗi loại ước tính từ 50 triệu trở lên.

(18) Cây lâu năm là cây trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm gồm: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả lâu năm, cây lâu năm lấy gỗ, cây tạo cảnh, bóng mát. Cây mà thuộc rừng sản xuất thì không ghi vào mục này.

(19) Rừng sản xuất là rừng trồng.

(20) Ghi các loại vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên.

(21) Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên. Nếu ngoại tệ thì ghi số lượng và số tiền quy đổi ra tiền Việt Nam.

(22) Ghi từng hình thức góp vốn đầu tư kinh doanh, cả trực tiếp và gián tiếp.

(23) Các loại giấy tờ có giá khác như chứng chỉ quỹ, kỳ phiếu, séc,...

(24) Ô tô, mô tô, xe gắn máy, xe máy (máy ủi, máy xúc, các loại xe máy khác), tàu thủy, tàu bay, thuyền và những động sản khác mà theo quy định phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký có giá trị mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(25) Các loại tài sản khác như cây cảnh, bàn ghế, tranh ảnh và các loại tài sản khác mà giá trị quy đổi mỗi loại từ 50 triệu đồng trở lên.

(26) Kê khai tài sản ở nước ngoài phải kê khai tất cả loại tài sản nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam, tương tự mục 1 đến mục 7 của Phần II và nêu rõ tài sản đang ở nước nào.

(27) Kê khai các tài khoản mở tại ngân hàng ở nước ngoài; các tài khoản khác mở ở nước ngoài không phải là tài khoản ngân hàng nhưng có thể thực hiện các giao dịch bằng tiền, tài sản (như tài khoản mở ở các công ty chứng khoán nước ngoài, sàn giao dịch vàng nước ngoài, ví điện tử ở nước ngoài...).

(28) Kê khai riêng tổng thu nhập của người kê khai, vợ hoặc chồng, con chưa thành niên. Trong trường hợp có những khoản thu nhập chung mà không thể tách riêng thì ghi tổng thu nhập chung vào phần các khoản thu nhập chung; nếu có thu nhập bằng ngoại tệ, tài sản khác thì quy đổi thành tiền Việt Nam (gồm các khoản lương, phụ cấp, trợ cấp, thưởng, thù lao, cho, tặng, biếu, thừa kế, tiền thu do bán tài sản, thu nhập hưởng lợi từ các khoản đầu tư, phát minh, sáng chế, các khoản thu nhập khác). Đối với kê khai lần đầu thì không phải kê khai tổng thu nhập giữa 02 lần kê khai. Đối với lần kê khai thứ hai trở đi được xác định từ ngày kê khai liền kề trước đó đến ngày trước ngày kê khai.